CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Thành viên hãng agn International / Member Firm of agn International
Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đậu Thảo	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Khánh	Ủy viên
Ông Hoàng Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Phượng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đậu Thảo	Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2900559122 C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2 T.NGHỆ AN

Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 40.02/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên hãng agn International / Member Firm of agn International
Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0106...23 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.687.585.195**	**60.492.930.491**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**392.230.136**	**1.922.603.016**
1. Tiền	111	V.1	392.230.136	1.922.603.016
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**4.150.405.600**	**4.735.698.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.314.987.460	5.314.987.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.164.581.860)	(579.289.060)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.357.728.706**	**48.448.757.384**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.748.154.448	44.308.668.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.827.591	23.435.683
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.264.920.131	5.064.055.535
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(901.897.194)	(993.126.447)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.723.730	45.723.730
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.627.926.258**	**5.266.458.749**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4.627.926.258	5.266.458.749
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**159.294.495**	**119.412.942**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.061.194	19.806.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.603.301	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6a	80.630.000	99.606.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.514.539.910**	**6.530.393.733**
I. Tài sản cố định	**220**		**6.371.177.603**	**6.122.873.716**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.419.177.603	3.170.873.716
- Nguyên giá	222		13.996.325.029	13.360.007.994
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(10.577.147.426)	(10.189.134.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**286.154.257**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	286.154.257
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.000.000**	**30.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**113.362.307**	**91.365.760**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		113.362.307	91.365.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**42.202.125.105**	**67.023.324.224**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.327.687.517**	**39.483.554.928**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.327.687.517**	**39.454.674.928**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	5.332.750.576	15.593.170.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		548.756.143	586.840.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6b	815.124.952	2.975.691.677
4. Phải trả người lao động	314		3.424.133.109	3.407.623.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		389.127.780	1.096.516.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		436.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	571.242.111	2.440.488.838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4.654.243.640	13.318.917.553
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.880.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.429.206	35.425.787
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**28.880.000**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	28.880.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.874.437.588**	**27.539.769.296**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**25.874.437.588**	**27.539.769.296**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.588.800.000	21.588.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(475.357.950)	(475.357.950)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.076.089.247	5.741.420.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.430.432.534	50.049.539
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.645.656.713	5.691.371.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**42.202.125.105**	**67.023.324.224**

M.S.D.N: 2900559122 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2 - TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Đậu Thảo	**Hoàng Đình Khánh**	**Hoàng Đình Khánh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Ngày 28 tháng 02 năm 2017		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**24.220.827.427**	**84.008.061.671**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	**10**		**24.220.827.427**	**84.008.061.671**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**18.468.938.465**	**71.688.156.571**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.751.888.962**	**12.319.905.100**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**223.589.348**	**267.200.220**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**1.258.371.212**	**604.044.568**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*673.078.412*	*989.653.968*
8. Chi phí bán hàng	**25**		**8.360.000**	**1.690.000**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**2.257.326.120**	**4.883.599.621**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.451.420.978**	**7.097.771.131**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**810.274.203**	**200.229.795**
12. Chi phí khác	**32**		**5.474.194**	**75.409.367**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**804.800.009**	**124.820.428**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.256.220.987**	**7.222.591.559**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.7**	**610.564.274**	**1.531.220.143**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.645.656.713**	**5.691.371.416**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**1.236**	**2.658**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1.236**	**2.658**

M.S.D.N: 2900559122 - C.T.C.P
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Nguyễn Đậu Thảo	**Hoàng Đình Khánh**	**Hoàng Đình Khánh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.287.994.208	69.290.866.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29.060.721.712)	(54.580.473.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.453.234.323)	(5.538.396.273)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(670.868.034)	(989.771.040)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.166.159.573)	(1.241.688.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.909.632.012	3.184.041.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.354.591.837)	(8.996.312.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**11.492.050.741**	**1.128.265.078**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(385.179.056)	(1.949.960.000)
2.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(323.047.000)
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.589.348	267.200.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(161.589.708)**	**(2.005.806.780)**
III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.474.668.079	58.501.310.591
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.139.341.992)	(53.494.569.538)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.196.160.000)	(3.147.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(12.860.833.913)**	**1.859.621.053**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.530.372.880)**	**982.079.351**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.922.603.016**	**940.523.665**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**392.230.136**	**1.922.603.016**

M.S.D.N: 2900559122 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Đậu Thảo	**Hoàng Đình Khánh**	**Hoàng Đình Khánh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900559122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 06 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 21.588.800.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng), tổng số cổ phần là 2.158.880 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6 tỷ đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic);
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 63 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	292.586.205	814.222
Tiền gửi ngân hàng	99.643.931	1.921.788.794
Cộng	**392.230.136**	**1.922.603.016**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	2.767.118.460	1.627.807.500	1.139.310.960	2.767.118.460	2.209.872.000	557.246.460
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO9	47.869.000	22.598.100	25.270.900	47.869.000	25.826.400	22.042.600
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.979.375.000	-	2.500.000.000	2.625.000.000	-
Cộng	**5.314.987.460**	**4.629.780.600**	**1.164.581.860**	**5.314.987.460**	**4.860.698.400**	**579.289.060**

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ

	31/12/2016 cổ phần	01/01/2016 cổ phần
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	217.041	197.310
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO9	3.587	3.587
Công ty Cổ phần Sông Ba	262.500	262.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	16.111.486.427	41.251.751.268
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	2.948.797.091	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.687.870.930	3.056.917.615
Cộng	**21.748.154.448**	**44.308.668.883**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tạm ứng	4.611.482.789	3.930.395.233
Ký cược, ký quỹ	-	456.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.718.000	2.718.000
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	653.437.342	674.942.302
Cộng	**5.264.920.131**	**5.064.055.535**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.559.587.288	-	4.170.728.169	-
Thành phẩm	808.507.482	-	923.948.222	-
Nguyên liệu, vật liệu	154.652.853	-	150.782.358	-
Công cụ, dụng cụ	105.178.635	-	21.000.000	-
Cộng	**4.627.926.258**	**-**	**5.266.458.749**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	80.630.000	322.964.222	303.988.222	99.606.000
Cộng	**80.630.000**	**322.964.222**	**303.988.222**	**99.606.000**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	553.813.711	2.480.298.617	4.085.270.043	2.158.785.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.311.241	610.564.274	1.166.159.573	816.906.540
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.044.594	136.044.594	-
Thuế khác	-	1.361.188	1.361.188	-
Cộng	**815.124.952**	**3.231.268.673**	**5.391.835.398**	**2.975.691.677**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000	13.360.007.994
XDCB hoàn thành trong năm	636.317.035	-	-	-	636.317.035
Tại ngày 31/12/2016	**4.278.245.689**	**6.464.057.128**	**3.219.022.212**	**35.000.000**	**13.996.325.029**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	2.746.049.755	6.421.807.128	986.277.395	35.000.000	10.189.134.278
Khấu hao trong năm	133.635.328	13.000.000	241.377.820	-	388.013.148
Tại ngày 31/12/2016	**2.879.685.083**	**6.434.807.128**	**1.227.655.215**	**35.000.000**	**10.577.147.426**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**895.878.899**	**42.250.000**	**2.232.744.817**	**-**	**3.170.873.716**
Tại ngày 31/12/2016	**1.398.560.606**	**29.250.000**	**1.991.366.997**	**-**	**3.419.177.603**

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã hết khấu hao còn sử dụng là 872.168.275 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 1.991.366.997 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m^2 tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Theo Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và vợ là bà Mạnh Thị Bích Thủy. Ngày 09 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê thửa đất này cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ với thời hạn ủy quyền là 10 năm. Quyền sử dụng lô đất này hiện đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Điện VNECO 1	1.563.388.061	1.563.388.061	11.070.935.638	11.070.935.638
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Thanh Tùng	753.111.021	753.111.021	-	-
Công ty CP Thương mại và Xây lắp Công Nghiệp An Hưng	257.760.237	257.760.237	1.373.855.412	1.373.855.412
Phải trả cho các đối tượng khác	2.758.491.257	2.758.491.257	3.148.379.176	3.148.379.176
Cộng	**5.332.750.576**	**5.332.750.576**	**15.593.170.226**	**15.593.170.226**

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4.419.726
Kinh phí công đoàn	40.550.414	37.300.634
Bảo hiểm xã hội	61.836.099	39.152.661
Bảo hiểm y tế	10.707.057	730.793
Bảo hiểm thất nghiệp	4.785.938	3.955.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.362.603	2.354.929.944
Cộng	**571.242.111**	**2.440.488.838**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An	4.654.243.640	4.654.243.640	29.474.668.079	38.139.341.992	13.318.917.553	13.318.917.553
Tổng	**4.654.243.640**	**4.654.243.640**	**29.474.668.079**	**38.139.341.992**	**13.318.917.553**	**13.318.917.553**

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/TDDN16-VIN.KHBL ngày 29 tháng 9 năm 2016 với tổng mức dư nợ vay tối đa là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay của hợp đồng từ ngày 29 tháng 9 năm 2016 đến ngày 29 tháng 9 năm 2017, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể và thay đổi theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán chi phí thực hiện các công trình. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp là phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	**21.588.800.000**	**(475.357.950)**	**684.906.291**	**3.197.169.539**	**24.995.517.880**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	5.691.371.416	5.691.371.416
Trả cổ tức	-	-	-	(3.147.120.000)	(3.147.120.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	**21.588.800.000**	**(475.357.950)**	**684.906.291**	**5.741.420.955**	**27.539.769.296**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.645.656.713	2.645.656.713
Trả cổ tức	-	-	-	(4.196.160.000)	(4.196.160.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(114.828.421)	(114.828.421)
Số dư tại ngày 31/12/2016	**21.588.800.000**	**(475.357.950)**	**684.906.291**	**4.076.089.247**	**25.874.437.588**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 04 năm 2016, Công ty thực hiện chi trả cổ tức với tỉ lệ là 20% tương ứng với giá trị là 4.196.160.000 đồng, thời gian chi trả ngày 15 tháng 09 năm 2016. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 114.828.421 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu phổ thông	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	60.800	60.800
- Cổ phiếu phổ thông	60.800	60.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu phổ thông	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

13. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây dựng và bộ phận cung cấp dịch vụ, thành phẩm gạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ, thành phẩm gạch chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 13, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	23.466.617.589	83.220.415.720
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	80.209.838	787.645.951
Doanh thu cho thuê mặt bằng	674.000.000	-
Cộng	**24.220.827.427**	**84.008.061.671**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	18.464.827.894	70.961.738.416
Giá vốn bán thành phẩm	4.110.571	726.418.155
Cộng	**18.468.938.465**	**71.688.156.571**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.589.348	4.700.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.000.000	262.500.000
Cộng	**223.589.348**	**267.200.220**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	673.078.412	989.653.968
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	585.292.800	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(385.609.400)
Cộng	**1.258.371.212**	**604.044.568**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương, bảo hiểm	1.156.964.077	3.066.855.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.819.476	243.286.919
Các khoản chi phí khác	1.140.077.350	1.573.457.525
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(141.534.783)	-
Cộng	**2.257.326.120**	**4.883.599.621**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hoàn nhập bảo hành dự phòng công trình	391.084.324	-
Các khoản khác	419.189.879	200.229.795
Cộng	**810.274.203**	**200.229.795**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập chịu thuế trong năm	3.256.220.987	7.222.591.559
Cộng: Chi phí không được trừ	6.600.384	-
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	210.000.000	262.500.000
Thu nhập tính thuế	3.052.821.371	6.960.091.559
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	**610.564.274**	**1.531.220.143**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.645.656.713	5.691.371.416
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	52.913.135	114.828.421
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.592.743.578	5.576.542.995
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.236**	**2.658**

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản	5.691.371.416	-	5.691.371.416
Trừ: trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	114.828.421	114.828.421
Số bình quân cổ phiếu lưu hành	2.098.080	-	2.098.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.713**	**114.828.421**	**2.658**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.583.815.306	24.543.852.357
Chi phí nhân công	5.571.765.687	11.397.177.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.013.148	246.536.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.675.564.120	6.184.008.199
Chi phí khác	220.867.967	4.467.393.612
Cộng	**16.440.026.228**	**46.838.968.963**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	4.654.243.640	13.318.917.553
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	392.230.136	1.922.603.016
Nợ thuần	4.262.013.504	11.396.314.537
Vốn chủ sở hữu	25.874.437.588	27.539.769.296
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**16,47%**	**41,38%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	**01/01/2016**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	392.230.136	1.922.603.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.499.694.596	45.337.817.359
Đầu tư ngắn hạn	4.150.405.600	4.735.698.400
Đầu tư dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	**26.072.330.332**	**52.026.118.775**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4.654.243.640	13.318.917.553
Phải trả người bán và phải trả khác	6.452.748.830	17.479.637.329
Chi phí phải trả	389.127.780	1.096.516.976
Cộng	**11.496.120.250**	**31.895.071.858**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền	392.230.136	-	392.230.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.499.694.596	-	21.499.694.596
Đầu tư ngắn hạn	4.150.405.600	-	4.150.405.600
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	**26.042.330.332**	**30.000.000**	**26.072.330.332**
31/12/2016			
Các khoản vay	4.654.243.640	-	4.654.243.640
Phải trả người bán và phải trả khác	6.452.748.830	-	6.452.748.830
Chi phí phải trả	389.127.780	-	389.127.780
Cộng	**11.496.120.250**	**-**	**11.496.120.250**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**14.546.210.082**	**30.000.000**	**14.576.210.082**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	1.922.603.016	-	1.922.603.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.337.817.359	-	45.337.817.359
Đầu tư ngắn hạn	4.735.698.400	-	4.735.698.400
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	**51.996.118.775**	**30.000.000**	**52.026.118.775**
01/01/2016			-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.479.637.329	-	17.479.637.329
Chi phí phải trả	1.096.516.976	-	1.096.516.976
Các khoản vay	13.318.917.553	-	13.318.917.553
Cộng	**31.895.071.858**	**-**	**31.895.071.858**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**20.101.046.917**	**30.000.000**	**20.131.046.917**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Cùng chủ sở hữu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	16.131.392.103	41.251.751.268
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	2.948.797.091	
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	382.708.949
Các khoản người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	511.336.195	70.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng	**17.600.402.058**	**83.220.415.720**
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	17.600.402.058	83.220.415.720

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương , phụ cấp	1.191.671.000	734.627.768
Cộng	**1.191.671.000**	**734.627.768**

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Nguyễn Đậu Thảo	**Hoàng Đình Khánh**	**Hoàng Đình Khánh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Ngày 28 tháng 02 năm 2017		

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số : 15 / VNECO2/TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình số liệu chệnh lệch BCTC năm 2016 trước và sau kiểm toán	*******
	Vinh, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2.
3. Mã Chứng khoán: VE2
4. Địa chỉ trụ sở chính: Số 13 – Mai Hắc Đế – TP Vinh – Tỉnh Nghệ an
5. Điện thoại: 0383 842195 Fax: 0383 840 944
6. Website: http://www.VNECO2.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 và báo cáo tài chính năm 2016 của công ty CPXD Điện VNECO2 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm Toán và tư vấn tài chính Quốc tế.

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2 xin giải trình về việc chênh lênh giữa BCTC trước và sau kiểm toán chủ yếu do những nguyên nhân sau:

1. Về tài sản: Tổng tài sản giảm 70.210.406 đồng của BCTC chưa kiểm toán 2016 so với BCTC sau kiểm toán 2016.

- Giảm phải thu khách hàng khoản giảm doanh thu và chi phí bảo lãnh B chính chuyển nợ chưa ghi nhận trong báo cáo trước kiểm toán, Giảm chi phí trả trước ngắn hạn khoản phân loại lại với hàng tồn kho (chi phí SXKDDD).

- Tăng dự phòng phải thu ngắn hạn do trích lập thêm, tăng hàng tồn kho khoản phần loại chi phí trích trước ngắn hạn, Tăng thuế và các khoản phải thu nhà Nước khoản hoạch toán chi phí cả thuế.

2. Về nguồn vốn: Tổng nguồn vốn giảm 70.210.406 đồng của BCTC chưa kiểm toán 2015 so với BCTC sau kiểm toán 2016.

- Giảm lợi nhuận do các yếu tố trên.

- Giảm thuế phải nộp cho nhà nước khoản thế TNDN do lợi nhuận giảm.

3. Về kết quả sản xuất kinh doanh: Kết quả kinh doanh giảm 54.071.406 đồng của BCTC chưa kiểm toán 2016 so với BCTC sau kiểm toán 2016.

- Phân loại lại thu nhập khác với chi phí quản lý khoản thu được nợ đã trích lập, Chi phí quản và giá vốn khoản khấu hao tài sản

- Tăng chi phí quản lý khoản trích lập dựng phòng phải thu khó đòi.

- Giảm chí phí thuế TNDN do giảm lợi nhuận.

- Giảm doanh thu khoản doanh thu bị cắt giảm khi kiểm toán công trình ở tổng công ty CPXD Điện Việt Nam

4. Về lưu chuyển tiền tệ.

- Phân loại loại lại giữa các khoản giữa chi tiền trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ với chi tiền cho hoạt động khác và tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.

- Tăng phần tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ khoản xây dựng CBDD hình thành tài sản trong kỳ.

Số liệu cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU THAY ĐỔI CHỦ YẾU	31/12/2016 CHƯA KIỂM TOÁN	31/12/2016 ĐÃ KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
I. Tài sản	**42,272,335,511**	**42,202,125,105**	**(70,210,406)**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(851,591,664)	(901,897,194)	(50,305,530)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(1,164,582,660)	(1,164,581,860)	800
Phải thu ngắn hạn khác	5,264,966,442	5,264,920,131	(46,311)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21,768,060,124	21,748,154,448	(19,905,676)
Hàng tồn kho	4,498,867,248	4,627,926,258	129,059,010
Chi phí trả trước ngắn hạn	207,677,194	66,061,194	(141,616,000)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12,603,301	12,603,301
II. Nguồn Vốn	**42,272,335,511**	**42,202,125,105**	**(70,210,406)**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	831,263,956	815,124,952	(16,139,004)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1,007,242,107	1,007,242,111	4
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,130,160,653	4,076,089,247	(54,071,406)
III. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,231,756,004	24,220,827,427	(10,928,577)
Giá vốn hàng bán	18,214,560,645	18,468,938,465	254,377,820
Chi phí tài chính	1,249,394,913	1,258,371,212	8,976,299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,602,933,193	2,257,326,120	(345,607,073)
Thu nhập khác	951,808,986	810,274,203	(141,534,783)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	626,703,278	610,564,713	(16,138,565)
Lợi nhuận sau thuế tndn	**2,699,728,119**	**2,645,656,713**	**(54,071,406)**
VI. Lưu chuyển tiền tệ	**(5,645,837,489)**	**(5,645,837,489)**	
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	(26,874,653,098)	(29,060,721,712)	(2,186,068,614)
Tiền chi trả cho người lao động	(2,237,265,323)	(2,453,234,323)	(215,969,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,029,632,012	1,909,632,012	(120,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6,304,530,823)	(5,354,591,837)	949,938,986
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(385,179,056)	(385,179,056)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	210,000,000	223,589,348	13,589,348
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	27,530,979,743	29,474,668,079	1,943,688,336

Kính trình UBCN nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư biết.

Trân trọng.

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu VNECO2

Công ty CP xây dựng điện VNECO2
Giám đốc

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2 - TP.VINH - T.NGHỆ AN

NGUYỄN ĐẬU THẢO